



7. hodina

Slovíčka 7. lekce



Slovíčka 7. lekce – část 1

1.	说话	shuō huà	vo	to talk
	话	huà	n	word; speech
2.	上个	shàng ge		the previous one
3.	得	de	p	(a structural particle) [See Grammar 1.]
4.	复习	fùxí	v	to review
5.	写字	xiě	v	to write
6.	字	zì	n	character
7.	慢	màn	adj	slow
8.	枝	zhī	m	(measure word for long, thin, inflexible objects such as pens, rifles, etc.)

Slovíčka 7. lekce – část 1

9.	笔	bǐ	n	pen
10.	张	zhāng	m	(measure word for flat objects, paper, pictures, etc.)
11.	纸	zhǐ	n	paper
12.	教	jiāo	v	to teach
13.	怎么	zěnmē	qpr	how; how come
14.	懂	dǒng	v	to understand

Slovíčka 7. lekce – část 1

15.	真	zhēn	adv	really [See Grammar 2.]
16.	哪里	nǎli	pr	where
17.	预习	yùxí	v	to preview
18.	学	xué	v	to study; to learn
19.	第	dì	prefix	(prefix for ordinal numbers) [See Grammar 5.]

Slovíčka 7. lekce – část 1

20.	语法	yǔfǎ	n	grammar
21.	容易	róngyì	adj	easy
22.	生词	shēngcí	n	new words; vocabulary
23.	多	duō	adj	many; much
24.	汉字	Hànzì	n	Chinese characters
25.	难	nán	adj	difficult

Slovíčka 7. lekce – část 2

1.	平常	píngcháng	adv	usually
2.	早	zǎo	adj	early
3.	这么	zhème	pr	so; this (late, etc.)
4.	晚	wǎn	adj	late
5.	早上	zǎoshang	t	morning
6.	功课	gōngkè	n	homework; schoolwork
7.	大家	dàjiā	pr	everybody
8.	上课	shàng kè	vo	to go to a class; to start a class; to be in class

Slovíčka 7. lekce – část 2

9.	开始	kāishǐ	v/n	to begin, to start; beginning
10.	念	niàn	v	to read aloud
11.	课文	kèwén	n	text of a lesson
12.	录音	lùyīn	n/vo	sound recording; to record
13.	学习	xuéxí	v	to study; to learn
14.	帅	shuài	adj	handsome
15.	酷	kù	adj	cool

Slovíčka 7. lekce – dodatek

1.	铅笔	qiānbǐ	n	pencil
2.	钢笔	gāngbǐ	n	fountain pen
3.	毛笔	máobǐ	n	writing brush
4.	圆珠笔	yuánzhūbǐ	n	ballpoint pen
5.	本子	běnzǐ	n	notebook
6.	练习本	liànxíběn	n	exercise book
7.	课本	kèběn	n	textbook
8.	字典	zìdiǎn	n	dictionary

发音 – ü

- | | | | | |
|----|----|-----|------|-----|
| 1. | jú | juè | juǎn | jūn |
| 2. | qū | qué | quàn | qùn |
| 3. | xǔ | xuē | xuān | xǔn |
| 4. | nǚ | nüè | lǜ | lǜē |

发音 – j [tʻ] a q [čʻ]

- | | |
|-------------|----------|
| 1. qíjīng | jíqīng |
| 2. qiǎnjùn | jiǎnqùn |
| 3. jiángqiǎ | qiángjiǎ |
| 4. qiòngjuē | jiòngquē |
| 5. qiánjīn | jiánqīn |
| 6. jiǔqiě | qiǔjiě |

发音

- | | |
|-----------|----------|
| 1. fǎnwèn | fǎngwèn |
| 2. gānzi | gāngzi |
| 3. dānxīn | dāngxīn |
| 4. fànlàn | fànglàng |

发音

1. kāifàn

kāifàng

2. shīzhǎn

shīzhǎng

3. xīnfán

xīnfáng

4. yìbān

yìbāng

发音

1. bānzhǎng
2. kuānchang
3. zhàngǎng
4. dāngrán
5. shàngshān
6. chàngtán

- dāndāng
- ānkāng
- fánmáng
- fāng'àn
- shàngbān
- zànglán

发音

1. zhěnzhi

zhěngzhi

2. shēnshi

shēngshi

3. shēnsi

shēngsi

4. chénjiù

chéngjiù

发音

1. qìfēn

qìfēng

2. rénshēn

rénshēng

3. guāfēn

guāfēng

4. mùpén

mùpéng

发音

1. běnnéng

2. zhēnchéng

3. shēnkēng

4. chéngfèn

5. chéngzhèn

6. shèngrèn

shénshèng

rénchēng

zhēnzhèng

shēnggēn

chéngkěn

chéngrèn

发音

1. pínfán

píngfán

2. jìnzhǐ

jìngzhǐ

3. línzi

língzi

4. búxìn

búxìng

5. rénmín

rénmíng

6. hěn jìn

hěn jìng

7. hěn qīn

hěn qīng

发音

1. yìnxíng

jìnqíng

2. xīnyǐng

jīnxīng

3. xīnqíng

mínbīng

4. píngmín

pīnmìng

5. dìngqīn

tīngxìn

6. qīngxìn

jīngxīn

发音

1. chuánshang

chuáng shang

2. guānmíng

guāngmíng

3. zhuānchē

zhuāngchē

4. shǒuwàn

shǒuwàng

发音

- | | |
|------------|----------|
| 1. xīnwǎn | xīnwǎng |
| 2. jīguān | jīguāng |
| 3. mùchuán | mùchuáng |
| 4. bùhuān | bùhuāng |

发音

1. kuānguǎng

2. guānguāng

3. guānwàng

4. kuánghuān

5. huāngluàn

6. zhuàngduàn

duānzhuāng

ruǎnchuáng

luànchuǎng

guānghuán

zhuàngguān

zhuāngchuán

Zapište pinyin

1. 一杯茶

yì bēi chá

2. 快点儿

kuài diǎnr

3. 图书馆

túshūguǎn

4. 聊天儿

liáo tiānr

5. 一起回家

yìqǐ huí jiā

6. 好玩

hǎowán

(zábavný)

7. 漂亮

piàoliang

8. 介绍一下

jièshào yíxià

9. 看朋友

kàn péngyou

听写 + 发音

1. líndān

2. zhuǎnzhé

3. niǎopái

4. xiēxìn

5. pīnqín

6. jiāndìng

7. fúzhuāng

8. mòshēng

9. cáifeng

10. jíqí

听写 + 发音

1. qiēduàn

2. bèidòng

3. kuǎnshì

4. fēnggé

5. bǐn(/bín)zhǒng

6. mào yì

7. zhīxiù

8. pǐnpái

9. shíkuāng

10. làngmàn

听写 + 发音

1. nóuzèng

2. yòngqiāng

3. liǔ'áng

4. shéiróng

5. huāncì

6. pǎngfèn

7. bòzhē

8. chúnjùn

9. zēi'ǒu

10. gǎqì

听写 + 发音

1. dìkàng

2. tiàomóu

3. sōngchì

4. chuǎnglǜ

5. zuìlóng

6. xiǎoqún

7. āozhuǐ

8. yáng'ér

9. kēnpìng

10. tǔcuān

听写 + 发音

1. niāngliǎn

2. zhuǎnsēn

3. hóngguó

4. dùnshān

5. rèlüè

6. xúnchù

7. fěngtáo

8. miēfēi

9. zhàn'ǎi

10. fōhán

听写 + 发音

1. yàntiǎn

2. huándún

3. zhǎzōng

4. kuǐshì

5. mòlíng

6. shèbèng

7. ruā'ēn

8. cújuàn

9. sǒugén

10. wēngmǎo